

CTCP Môi trường Đô thị Quảng Ngãi (UPCOM: MQN)

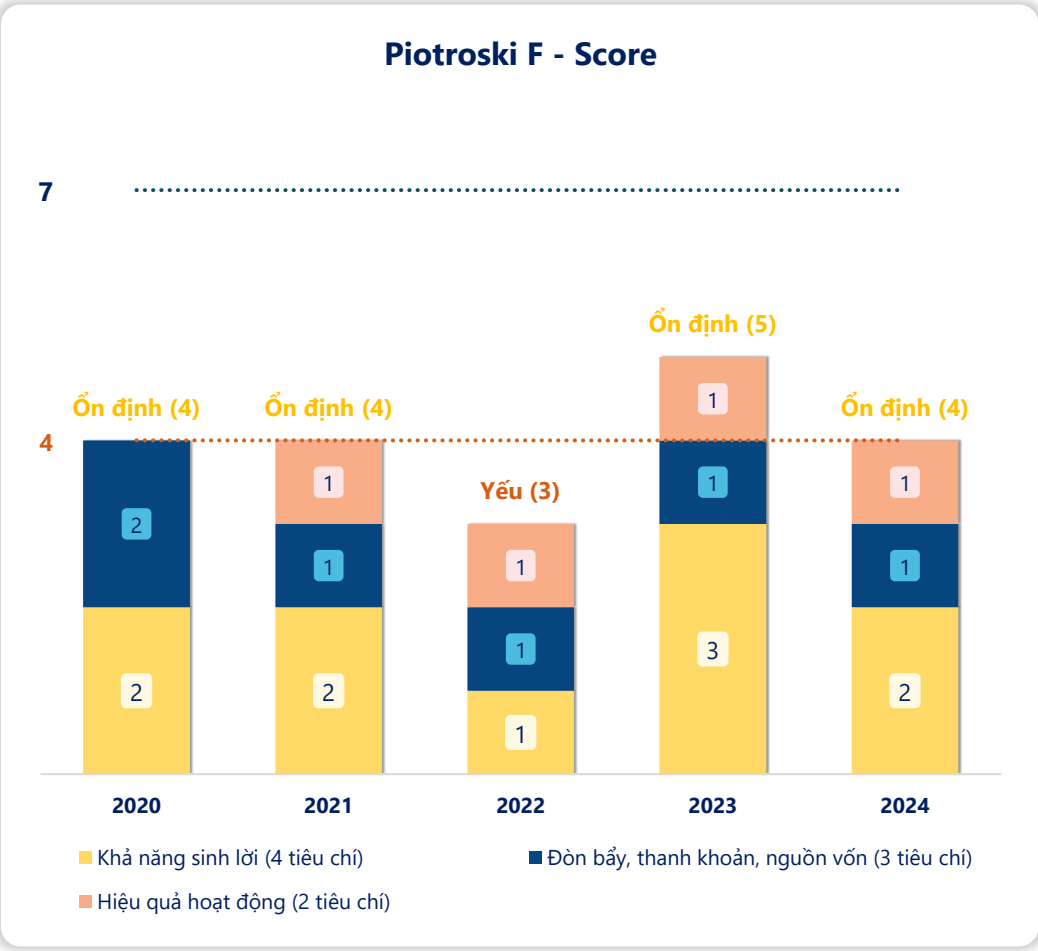
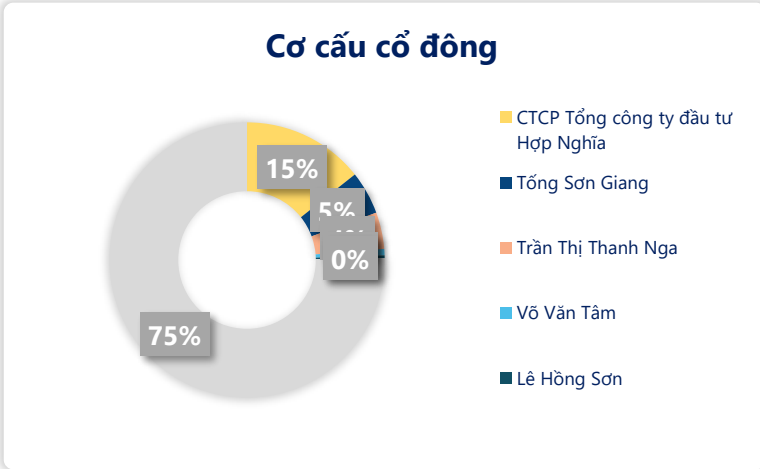
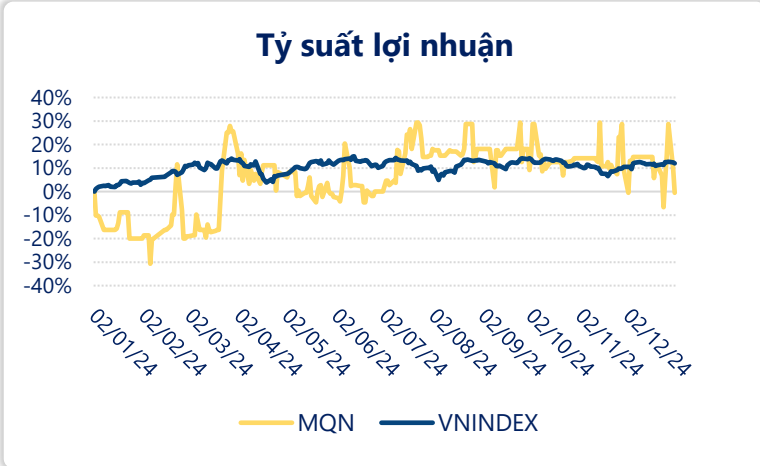
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	17,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-11.1%	-13.7%	-4.9%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	4/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
597	YoY
tỷ VNĐ	▲ 23.0
	▲ 3.9%

LN sau thuế	2024
38.4	YoY
tỷ VNĐ	▲ 0.30
	▲ 0.8%

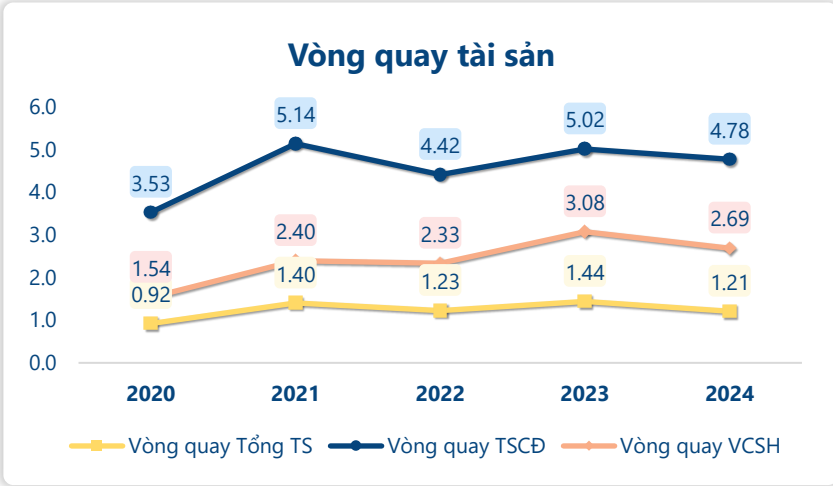
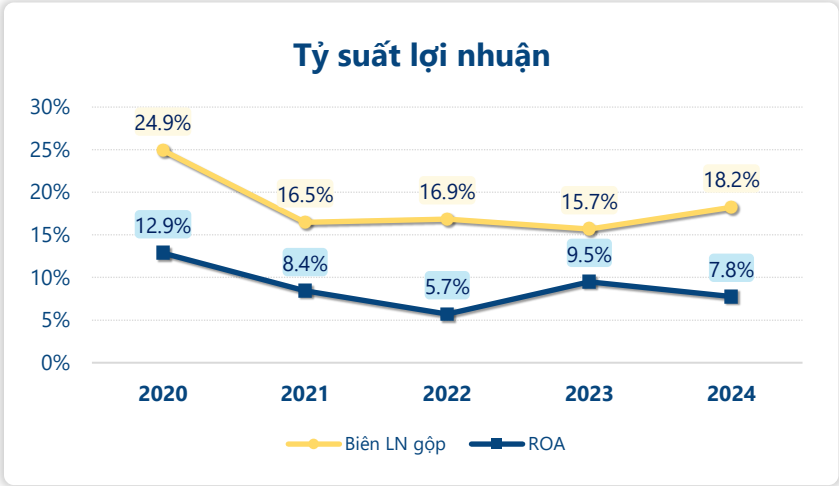
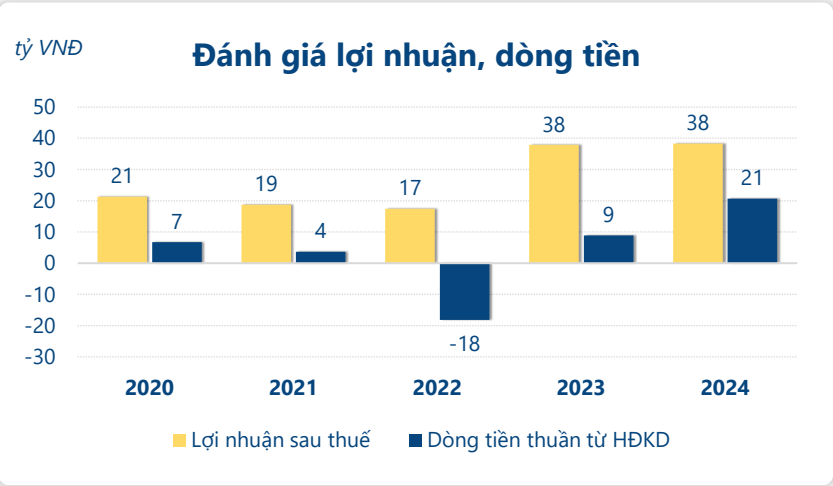


Năm **2024**, F-Score của **MQN** đạt **4/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

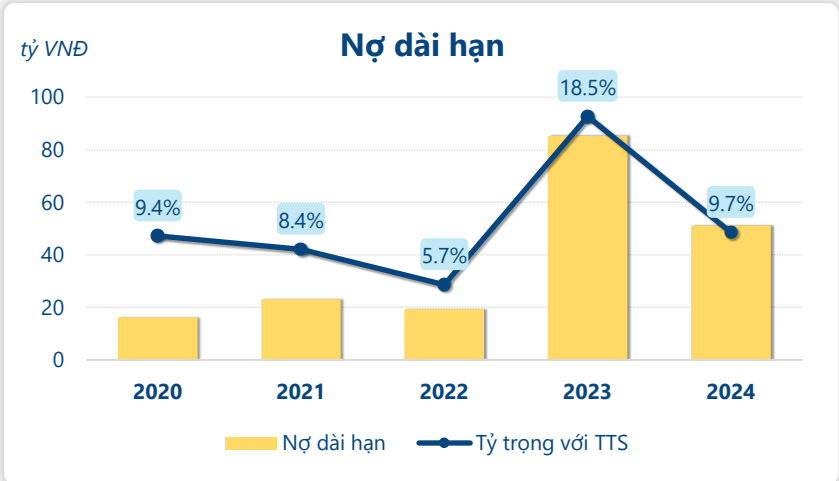
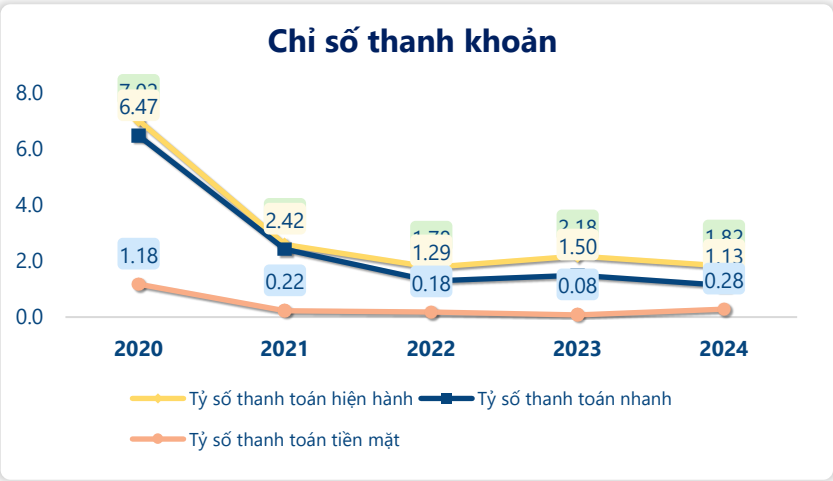
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **1/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Môi trường Đô thị Quảng Ngãi (UPCOM: MQN)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **MQN**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	527	459	14.8%
Tài sản ngắn hạn	378	303	24.8%
Tiền và tương đương tiền	59.0	10.7	450%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.36	9.33	-64.0%
Phải thu ngắn hạn	160	179	-10.3%
Hàng tồn kho	143	94.7	51.0%
Tài sản ngắn hạn khác	12.3	9.23	32.9%
Tài sản dài hạn	150	157	-4.7%
Phải thu dài hạn	0	2.60	-100%
Tài sản cố định	118	132	-11.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	18.9	5.47	245%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.40	3.16	-55.7%
Lợi thế thương mại	11.6	13.5	-14.3%
Nợ phải trả	258	224	15.5%
Nợ ngắn hạn	207	139	49.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	111	30.9	260%
Phải trả người bán ngắn hạn	30.7	57.6	-46.6%
Nợ dài hạn	51.1	85.2	-39.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	50.8	84.5	-39.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	269	236	14.1%
Vốn chủ sở hữu	238	205	16.2%
Vốn điều lệ	70.2	58.0	21.0%
Kinh phí và quỹ khác	30.7	30.7	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	152	312	375	574	597
Giá vốn hàng bán	114	261	312	484	488
Lợi nhuận gộp	37.9	51.5	63.3	90.0	109
Doanh thu HĐTC	1.96	0.70	2.35	0.93	0.91
Chi phí TC	0.98	1.19	2.22	2.83	3.96
Chi phí lãi vay	0.98	1.19	2.22	2.69	3.95
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	14.1	27.1	39.4	38.1	54.5
LN thuần từ HĐKD	24.8	23.9	24.0	50.0	51.2
Lợi nhuận khác	-0.03	0.15	-1.73	-0.47	-0.90
LN trước thuế	24.7	24.1	22.2	49.6	50.3
Lợi nhuận sau thuế	21.3	18.8	17.6	38.1	38.4
LNST của CĐ cty mẹ	21.3	18.8	17.4	37.9	38.3

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.77	3.68	-18.2	8.86	20.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.33	-52.8	16.1	-96.4	-19.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.18	43.6	9.07	76.4	46.7
Tiền đầu kỳ	23.2	20.5	14.9	21.9	10.7
Lưu chuyển tiền thuần	-2.74	-5.55	6.94	-11.2	48.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	20.5	14.9	21.9	10.7	59.0